

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 15/3/2021

V/v “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Hồng Sáng

2. Bà Hà Thị Dung

- T3 ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – T3 ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 408/2020/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2020 về việc “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐST - HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2021/QĐST - HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1995 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Đào Văn T2, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2020, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị Thu T trình bày:

Chị và anh Đào Văn T2 kết hôn vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến tháng 12 năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân hai vợ chồng bất đồng quan điểm, T3ờng xuyên gây gổ, cự cãi nhau. Chị và anh T2 đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay không có hàn gắn lại được với nhau. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với anh Đào Văn T2.

+ Về con chung: chị và anh T2 có 02 con chung tên Đào Ngọc Anh T3, sinh ngày 17/5/2012 và Đào Ngọc Bích T4, sinh ngày 24/01/2019. Từ khi ly thân đến nay hai con chung do anh T2 nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được quyền nuôi con chung tên Đào Ngọc Bích T4 và đồng ý để anh T2 tiếp tục nuôi con chung tên Đào Ngọc Anh T3. Chị không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con và chị cũng không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Đào Văn T2 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có lời trình bày.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu cho chị T được ly hôn anh T2. Con chung: Đào Ngọc Anh T3, sinh ngày 17/5/2012 và Đào Ngọc Bích T4, sinh ngày 24/01/2019, hiện nay cả hai con chung đều đang sống với anh T2, từ khi ly thân đến nay chị T không đến thăm nom con chung đề nghị giao cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung Đào Ngọc Anh T3, sinh ngày 17/5/2012 và Đào Ngọc

Bích T4, sinh ngày 24/01/201, anh T2 không có yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét. Tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Đào Văn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử nhưng anh T2 vắng mặt không lý do. Nguyên đơn chị Trần Thị Thu T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Đào Văn T2 và chị Trần Thị Thu T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T2 kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ khoảng tháng 6 năm 2020 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T2 nhiều lần nhậu say về có hành vi đánh chị T. Chị T và anh T2 đã ly thân từ tháng 6 năm 2020 đến nay, trong thời gian sống ly thân hai bên không hàn gắn tình cảm được. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải giữa chị T và anh T2 nhưng anh T2 không tham gia hòa giải. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh T2 đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó chị T yêu cầu ly hôn với anh T2 là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh T2 có 02 con chung tên Đào Ngọc Anh T3, sinh ngày 17/5/2012 và Đào Ngọc Bích T4, sinh ngày 24/01/2019. Chị T có yêu cầu được quyền nuôi con chung tên Đào Ngọc Bích T4 và đồng ý giao cháu Đào Ngọc Anh T3 cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng. Tuy nhiên, từ khi chị và anh T2 ly thân đến nay hai con chung do anh T2 và gia đình bên chồng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục tốt. Từ khi ly thân thì chị T cũng không tới lui, thăm nom con chung. Cháu T3 có nguyện vọng sống với anh T2. Do đó, để ổn định môi trường sống, sinh hoạt, phát triển của các cháu Hội đồng xét xử xét thấy

giao hai con chung cho anh T2 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Anh T2 không có yêu cầu gì về việc cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T3ờng vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T3ờng vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Đào Văn T2. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 04/6/2013 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao hai con chung Đào Ngọc Anh T3, sinh ngày 17/5/2012 và Đào Ngọc Bích T4, sinh ngày 24/01/2019 cho anh Đào Văn T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Trần Thị Thu T không cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Thị Thu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp chị T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T2 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0002754 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A (B, Bến Tre)
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Duy Linh